PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
Lĩnh vực Trồng trọt- Bảo vệ thực vật

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KN ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Cây Lương thực

1.1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: TR1111

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Các tỉnh miền Trung và phía Bắc	Các tỉnh ĐBSCL		
1	Giống lúa		35	50	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	60		
4	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	70	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: TR1112

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	Miền Bắc	Kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
	Miền Nam	kg	80		
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.3. Mô hình sản xuất lúa bản địa - Mã sản phẩm: TR1113

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy gặt đập liên hợp				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp XN	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.4. Mô hình nhân giống lúa chất lượng - Mã sản phẩm: TR1114

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phun thuốc BVTV				(động cơ đeo vai)

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Các tỉnh miền Trung và phía Bắc	Các tỉnh ĐBSCL		
1	Giống lúa					
	Sản xuất cấp NC		30-35	40-50	Cấp SNC	
	Sản xuất xác nhận		30-35	80-100	Cấp NC	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	60		
4	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	70	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.5 - Mô hình nhân giống lúa lai - Mã sản phẩm: TR1115

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phun thuốc BVTV				(động cơ đeo vai)

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống lúa				
	+ Hạt giống lúa bố	kg	8 -10	TCCS	
	+ Hạt giống lúa mẹ	kg	35 - 40		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	93		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	KH_2PO_4	kg	4,5		
6	GA3				
	+ Tổ hợp 3 dòng	gam	250		
	+ Tổ hợp 2 dòng	gam	200		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000		
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình, kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Cây ngô lai

2.1 - Mô hình sản xuất ngô sinh khối - Mã sản phẩm: TR1121

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2.2 - Mô hình canh tác ngô trên đất dốc - Mã sản phẩm: TR1122

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18-20	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2.3 - Mô hình sản xuất ngô thương phẩm - Mã sản phẩm: TR1123

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18	Hạt lai F1	*Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo*
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình cây có củ

3.1. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: TR2301

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	kg	2500	1500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000		
6	Vôi bột	kg	500	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ HN

3.2. Mô hình sản xuất cây khoai tây- Mã sản phẩm: TR2302

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Vùng Tây nguyên	kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên	
	Vùng khác	kg	1.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.3. Mô hình sản xuất cây khoai sọ - Mã sản phẩm: TR2303

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Từ cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.4. Mô hình sản xuất sắn bền vững trên đất dốc: - Mã sản phẩm: TR2304

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000	85% diện tích	
	Giống cỏ/ cây họ đậu	kg	1,0-1,5/ 18-20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	55		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	110		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.5. Mô hình sản xuất thâm canh sắn an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: TR2305

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỉnh lệ nảy mầm trêm 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000		
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	kg	04	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.6. Mô hình sản xuất dong riềng - Mã sản phẩm: TR2306

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống*	kg	2.300	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	108		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	216		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

* Củ giống (*tương đương 33.000 – 33.500 mầm củ giống*); nếu năm tiếp theo triển khai tại địa điểm của năm trước thì không hỗ trợ giống.

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình cây đậu đỗ

4.1. Mô hình sản xuất đậu xanh - Mã sản phẩm: TR3401

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.2. Mô hình sản xuất đậu tương- Mã sản phẩm: TR3402

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.3. Mô hình sản xuất lạc - Mã sản phẩm: TR3403

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	1 vụ

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	kg	220	cấp Xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	500	TCCS	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.4. Mô hình sản xuất vừng - Mã sản phẩm: TR3404

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	1 vụ

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Vôi bột	kg	400	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình sản xuất rau ăn lá

5.1 Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau rền…) - Mã sản phẩm: TR4501

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 – 75 ngày***				
1	*Giống*				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng tơi	kg	25		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày***				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng tơi	kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.2 Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo…) - Mã sản phẩm: TR4502

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				
1	*Giống*				
	Bắp cải	kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	550		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.3 Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (su hào, hành lá…) - Mã sản phẩm: TR4503

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				
1	*Giống*				
	Su hào	kg	0.7	TCCS	
	Hành lá	kg	6		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	TCCS	
	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	TCCS	
	Sản xuất an toàn theo VietGAP				
1	Giống				
	Su hào	kg	0.7	TCCS	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hành lá	kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.4 Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau…) - Mã sản phẩm: TR4504

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau…)***				
1	*Giống*				
	Cà chua	kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	400	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
	Trichoderma	kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
b	***Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau…)***				
1	Giống				
	Cà chua	kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,7		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	
c	***Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất***			*Theo quy trình kỹ thuật*	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.5 Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ…) - Mã sản phẩm: TR4505

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	kg	3	TCCS	
	Cải củ	kg	3	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.6 Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau - Mã sản phẩm: TR4506

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	***Mô hình cải bắp, súp lơ***				Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
1	Giống:			TCCS	
	Hạt giống	kg	0,4		
	Hoặc Cây giống	cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	2.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	1.000		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	lít	4	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	
II	***Mô hình cải ăn lá các loại***				
1	Hạt giống	kg	6	TCCS	
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	1.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	500		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	lít	3	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.7 Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: TR4507

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	***Mô hình dưa thơm***				- N, P2O5, K2O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,..
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m^3	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	135		
6	$MgSO_4$	kg	300		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
b	***Mô hình dưa chuột***				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m^3	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	135		
6	$MgSO_4$	kg	100		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
c	***Mô hình cà chua***				
1	Gía thể:				
	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m^3	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000 – 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	190		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	190		
6	$MgSO_4$	kg	400		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.8 Mô hình sản xuất măng tây Theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TR4508

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	TCCS	
	8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình sản xuất Nấm.

6.1 Mô hình sản xuất nấm mỡ - Mã sản phẩm: TR4601

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20	TCCS	
	Đạm Urê	kg	5	TCCS	
4	Supe lân	kg	30	TCCS	
5	Bột nhẹ	kg	30		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.2 Mô hình sản xuất nấm sò - Mã sản phẩm: TR4602

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
4	Nút, Bông, chun…	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.3 Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: TR4603

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.4 Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ - Mã sản phẩm: TR4604

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	1%	
	$MgSO_4$	kg	1,0	1,5‰	
	KH_2PO_4	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.5 Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: TR4605

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	70	7%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.6 Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: TR4606

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Cám ngô	kg	70	7%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun…	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.7 Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm - Mã sản phẩm: TR4607

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, Bông, chun…	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	200	20%	
	Cám ngô	kg	50	5%	
	Bột đậu tương	kg	20	2%	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	5,0	0.5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình cây hoa

7.1 Mô hình sản xuất Hoa cúc - Mã sản phẩm: TR5701

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc				
	Vùng Tây Nguyên	cây	500.000		
	Vùng khác	cây	400.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	175	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.2 Mô hình sản xuất hoa hồng - Mã sản phẩm: TR5702

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	400		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	480		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.3 Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu -Mã sản phẩm: TR5703

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m^3	
9	Lưới đen che nắng 60%	m^2	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m^2	13.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.4 Mô hình sản xuất hoa Lily chậu - Mã sản phẩm: TR5704

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000		
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất (N)		500	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)		500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	TCCS	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000		
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315m^3	
9	Lưới đen che nắng 60%	m^2	10.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.5 Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao - Mã sản phẩm: TR5705

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.6 Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu - Mã sản phẩm: TR5706

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	30	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	20		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
8	Chậu trồng	cái	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình cây công nghiệp ngắn ngày

8.1 Mô hình sản xuất cây dâu - Mã sản phẩm: TR3001

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất (trồng mới)	1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000		
	2	Giống dâu trồng dặm	cây	2.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
	7	Vôi bột	kg	1.000		
Năm thứ hai (KTCB)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45180		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8.2 Mô hình sản xuất cây mía - Mã sản phẩm: TR3002

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	kg	10.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8.3 Mô hình sản xuất thạch đen - Mã sản phẩm: TR3003

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500	Hom giống đạt tiêu chuẩn.	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Cây ăn quả

9.1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP - Mã sản phẩm: TR6801

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải - Mã sản phẩm: TR6802

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất+ năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP - Mã sản phẩm: TR6803

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP - Mã sản phẩm: TR6804

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. (đậu tương, khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP - Mã sản phẩm: TR6805

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.6- Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP - Mã sản phẩm: TR6806

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	hom	5.555		Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	550		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dang nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	440		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
6		Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.7. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP - Mã sản phẩm: TR6807

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	70.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.8- Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP - Mã sản phẩm: TR6808

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP - Mã sản phẩm: TR6809

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinhhoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP - Mã sản phẩm: TR6810

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinhhoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.11. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP - Mã sản phẩm: TR6811

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần			- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.12. Mô hình trồng xen mốt số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên - Mã sản phẩm: TR6812

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	5		
	3	Phân NPK (16:16:8)	kg	1.500		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
	6	Vôi bột	kg	1.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân NPK (16:16:8)	kg	1.500		
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
	3	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân NPK (16:16:8)	kg	1.500		
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
	3	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.13. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP - Mã sản phẩm: TR6813

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	5		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	túi	50.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.14. MH trồng, thâm canh mãng cầu Dai (Na) theo GAP-Mã sản phẩm: TR6814

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2+ năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.15. Mô hình trồng, thâm canh Lê giống mới theo GAP - Mã sản phẩm: TR6815

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	85		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	túi	50.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.16. Mô hình trồng, thâm canh dứa Queen -Mã sản phẩm: TR6816

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chồi giống trồng mới	Chồi	60.000	Chồi loại 1 250-300g/chồi	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chồi giống trồng dặm	Chồi	3.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	840		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	3	Điều hoa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.17. MH thâm canh dứa Cayen có che phủ nilon - Mã sản phẩm: TR6817

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chồi giống trồng mới	Chồi	50.000	Chồi loại 1 250-300g/chồi	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chồi giống trồng dặm	Chồi	1.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	550		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Nilon	kg	160		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	550		
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	256		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
	3	Điều hoa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.18. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh - Mã sản phẩm: TR6818

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Hạt giống chanh leo	kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giá thể TS2	kg	31.500		
	3	Khay ươm 104	chiếc	900		
	4	Khay 15 lỗ	chiếc	6.030		
	5	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25		
	6	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
	7	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	24		
	8	Túi bầu	kg	300	10 x 15cm	
	9	Phân bón lá	lít	45		
	10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh	
	11	Giấy ghép	Cuộn	36		
	12	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
	13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.19. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP - Mã sản phẩm: TR6819

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	60		
	3	Cột bê tông	cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	kg	60		
	9	Vôi bột	kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	185		
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.20. MH trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP - Mã sản phẩm: TR6820

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	600		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	138		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.21. Mô hình trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP - Mã sản phẩm: TR6821

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1.1	Giống trồng mới	cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	1.2	Giống trồng dặm	cây	100		
	1.3	Cột bê tông	Cột	800		
	1.4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	1.5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	1.6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	1.7	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	1.8	Vôi bột	kg	1.000		
	1.9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Năm thứ 3	1.1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276		
	1.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	1.3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
	1.4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	1.5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.22-Mô hình trồng thâm canh dừa theo GAP - Mã sản phẩm: TR6822

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống cao ≥50cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	8		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	300		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.23. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP - Mã sản phẩm: TR6823

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
	9	Túi bao buồng	Túi	2.000		Cho năm thứ 2

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10. Cây công nghiệp dài ngày

10.1. Mô hình Trồng mới, trồng tái canh cà phê vối - Mã sản phẩm: TR7901

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phá gốc, đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân	Hệ thống		TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Giống, cây che bóng**				
1.1	Giống cà phê	bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống cà phê (cây thực sinh và cây ghép)	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	bầu	56		
1.3	Cây che bóng	cây	100		
2	**Vật tư**				
2.1	**Năm thứ nhất**				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	42		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000		
-	Vôi bột	kg	1.000		
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg	10		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
2.2	**Chăm sóc năm thứ hai**				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	60		
-	Phân bón lá	lit/kg	4		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500		
2.3	**Chăm sóc năm thứ ba**				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	120		
-	Phân bón lá	lit/kg	4		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN			1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN			1-2 ngày/HN

10.2. Mô hình Trồng mới, trồng tái canh cà phê chè - Mã sản phẩm: TR7902

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phá gốc, đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây		
1	**Giống, cây che bóng**					
1.1	Giống cà phê	bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn cây giống cà phê (cây thực sinh và cây ghép)	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	bầu	230	170		
1.3	Cây che bóng	cây	100	100		
2	**Vật tư**					
2.1	**Năm thứ nhất**					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	40	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	150		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	30	30		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500	4.500		
-	Vôi bột	kg	1.000	1.000		
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg	20	20		
-	Thuốc xử lý nấm	kg	10	10		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	1.000		
2.2	**Chăm sóc năm thứ hai**				TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	70		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	80		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	50	50		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	1.500		
2.3	**Chăm sóc năm thứ ba**				TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	10	10		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	80		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	180	180		
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	3.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.3. Mô hình Thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

Mã sản phẩm: TR7903

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân	Hệ thống		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
2	Phân lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	kg	60		
3	Phân Ka li hữu cơ (nguyên chất K_2O)	kg	55		
4	Phân hữu cơ khoáng	kg	1.200		
5	Phân bón lá hữu cơ	lít	2		
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.4. Mô hình Trồng chè hữu cơ - Mã sản phẩm: TR7904

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phá gốc, đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	Chè giống mới		
1	**Giống, cây che bóng**				Giống chè theo TCVN 11041-6:2018	
1.1	Giống chè	bầu	18.000	22.000		
1.2	Giống trồng dặm (5%)	bầu	900	1.100		
1.3	Cây che bóng	cây	200	200		
2	**Vật tư**					
2.1	***Năm thứ nhất***					
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	7.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	1.000		
2.2	***Chăm sóc năm thứ hai***					
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	3.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	1.500		
2.3	***Chăm sóc năm thứ ba***					
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	3.500		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.5. Mô hình Thâm canh chè theo VietGAP - Mã sản phẩm: TR7905

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới phun mưa				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	112		
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Phân sinh học	kg	25		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.6. Mô hình Thâm canh chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi - Mã sản phẩm: TR7906

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy hái chè			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	
2	Hệ thống tưới phun mưa				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	Chè giống mới		
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	9.000	10.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
2	Phân bón lá sinh học	lít	15	20		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	3.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.7. Mô hình Sản xuất Hồ tiêu bền vững - Mã sản phẩm: TR7907

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500		
5	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.8. Mô hình Trồng mới, trồng thay thế điều - Mã sản phẩm: TR7908

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; Tưới nước kết hợp bón phân	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Giống**				
1.1	Giống Điều ghép	cây	400	TCVN 10684-3:2018	
1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	20		
2	**Vật tư**				
2.1	***Năm thứ nhất***				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O	
-	Llân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	24		
-	Vôi bột	kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
2.2	***Chăm sóc năm thứ hai***				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O TCCS	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	24		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
2.3	***Chăm sóc năm thứ ba***				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	48		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
3	**Vật tư rẻ tiền mau hỏng**			Theo thực tế,	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	HN			1-2 ngày/HN

10.9. Mô hình Thâm canh Điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi -Mã sản phẩm: TR7909

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun mưa			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án;	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	127	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	68		
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
6	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo thực tế	
7	Nhiên liệu, năng lượng				

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN

10.10. Mô hình Sản xuất Cao su tiểu điền bền vững - Mã sản phẩm: TR7910

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30		
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Amoniac (NH_3) 10%	lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1.000		
8	Vật tư, thiết bị thu hoạch			*Hỗ trợ 1 lần vào năm thứ nhất*	
-	Kiềng đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13-14 cm	
-	Dây nilon buộc kiền	cuộn	16		
-	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái	
-	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5mm, chiều dài 7cm	
-	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75	
-	Keo dán máng	kg	45		
-	Bấm kim	cái	2		
-	Kim bấm	hộp	12		
-	Dao cạo mủ	cái	2		
-	Dụng cụ nạo vỏ	cái	2		
-	Típ mở vaseline	típ	2		
-	Mái che mưa cho chén mủ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm; rộng 30cm, dài 35 cm	
-	Thùng trút mủ V=15 lít	cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
-	Thùng trút mủ V=35 lít	cái	1		
-	Giỏ đựng mủ tạp V=5 lít	cái	1		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật.	
	- Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	hội nghị			01 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	hội nghị			1-2 ngày/HN